

TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN G  
TỈNH N

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số:16/2022/HNGĐ - ST

Ngày 28/10/2022.

(V/v Tranh chấp về hôn nhân và gia đình)

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G**

*Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* ông Nguyễn Hữu Quốc.

*Các Hội thẩm nhân dân:* ông Đinh Duy Quyết, ông Nguyễn Văn Tăng.

*Thư ký phiên tòa:* ông Đoàn Thanh Minh - Thư ký Toà án nhân dân huyện G, tỉnh N.

*Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện G tham gia phiên tòa:* bà Hoàng Thị Thu Lan - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 10 năm 2022, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện G xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 39/2022/TLST- HNGĐ, ngày 16 tháng 6 năm 2022 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2022/QĐXXST- HNGĐ ngày 13 tháng 9 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: anh Lê Văn S, sinh năm 1977, tên gọi khác: Không.

Bị đơn: chị Nguyễn Thị X, sinh năm 1975, tên gọi khác: Không.

Đều trú tại: thôn Đ, xã G, huyện G, tỉnh N.

Anh S vắng mặt và có đơn xin xử vắng mặt. Chị X vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

Trong đơn khởi kiện ngày 08 tháng 6 năm 2022 và biên bản lấy lời khai, hòa giải, nguyên đơn anh Lê Văn S trình bày: Tôi và chị Nguyễn Thị X được tự do tìm hiểu và tự nguyện đi đến đăng ký kết hôn với nhau tại UBND xã G, huyện G, tỉnh N vào năm 1998. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau tại thôn Đ, xã G, huyện G, tỉnh N. Vợ chồng chung sống hạnh phúc thời gian khá dài sau đó thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do hai vợ chồng bất đồng với nhau về quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi chửi nhau. Mặc dù cả hai đã nhiều lần tìm cách khắc phục mâu thuẫn, hàn gắn tình

cảm vợ chồng nhưng đều không có kết quả, mâu thuẫn ngày càng trở nên trầm trọng hơn. Trong thời gian giải quyết vụ án, Tòa án đã phân tích, cho thời gian để vợ chồng tìm biện pháp khắc phục mâu thuẫn với nhau nhưng cả hai chúng tôi vẫn không có biện pháp gì để hàn gắn quan hệ vợ chồng. Đến nay tôi thấy mâu thuẫn vợ chồng tôi đã đến mức thật sự trầm trọng không khắc phục được, tôi không còn yêu thương chị X nữa, mục đích hôn nhân không đạt được nên tôi vẫn giữ nguyên quan điểm xin được ly hôn với chị Nguyễn Thị X.

Về con chung: chúng tôi có hai con chung, con thứ nhất Lê Thị H sinh ngày 04/05/1999, con thứ hai Lê Thị Thu H sinh ngày 02/9/2002. Hiện hai con chung đã trên 18 tuổi nên không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản và công nợ chung: chúng tôi tự thỏa thuận nên tôi không đề nghị Tòa án xem xét.

Lúc đầu, tại bản tự khai ngày 27/6/2022, bị đơn chị Nguyễn Thị X trình bày: Tôi và anh Lê Văn S được tự do tìm hiểu và có đăng ký kết hôn hợp pháp tại UBND xã G, huyện G vào năm 1998. Sau khi kết hôn chúng tôi chung sống với nhau tại thôn Đ, xã G, huyện G. Vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc thời gian khá dài. Đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do hai vợ chồng bất đồng với nhau về quan điểm sống, tính cách trái ngược, bất đồng trong việc làm ăn phát triển kinh tế gia đình dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi chửi nhau. Hai bên đã cho nhau nhiều cơ hội nhưng không khắc phục được mâu thuẫn. Đến đầu tháng 01/2022, tôi về chung sống cùng con gái ở thôn Xuân Hòa, xã G, huyện G (nhưng không đăng ký tạm trú), kể từ đó đến nay chúng tôi sống ly thân hoàn toàn không còn quan tâm gì đến nhau nữa. Chị X thừa nhận mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng và đồng ý ly hôn với anh S. Sau đó tại biên bản hòa giải ngày 26/8/2022 chị X cũng trình bày giống như trên, thừa nhận mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng nhưng không đồng ý ly hôn với anh S.

Về con chung: chúng tôi có hai con chung, con thứ nhất Lê Thị H sinh ngày 04/05/1999, con thứ hai Lê Thị Thu H sinh ngày 02/9/2002. Hiện hai con chung đã trên 18 tuổi nên không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản và công nợ chung: chúng tôi có tài sản chung nhưng tự thỏa thuận với nhau nên tôi không đề nghị Tòa án xem xét.

Tại phiên tòa bà Kiểm sát viên cũng đã có bài phát biểu khẳng định quá trình giải quyết vụ án: Về mặt tố tụng Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã xác định đúng, đầy đủ những người tham gia tố tụng, tuân thủ đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, không có vi phạm thủ tục tố tụng dân sự. Về nội dung bà Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ: Khoản 4 Điều 147, khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227, các khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS); khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy

định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị: xử cho anh Lê Văn S được ly hôn với chị Nguyễn Thị X; về án phí: anh Lê Văn S phải nộp án phí sơ thẩm ly hôn là 300.000 đồng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh S đã nộp.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét toàn diện ý kiến của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

**[1] Về thủ tục tố tụng:** Bị đơn chị Nguyễn Thị X có địa chỉ tại thôn Đ, xã G, huyện G, tỉnh N. Vì vậy việc Tòa án nhân dân huyện G áp dụng Điều 28; khoản 1 Điều 39 BLTTDS để thụ lý giải quyết vụ án là đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn vắng mặt nhưng có đơn xin xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa không có lý do chính đáng dù đã được triệu tập hợp lệ nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử là đúng quy định của pháp luật.

#### **[2] Về quan hệ hôn nhân:**

Hôn nhân giữa anh Lê Văn S và chị Nguyễn Thị X là hoàn toàn hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Sau khi kết hôn hai người chung sống với nhau tại thôn Đ, xã G, huyện G, tỉnh N. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian khá dài, đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân theo sự trình bày của các đương sự là do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống, tính cách trái ngược, bất đồng trong việc làm ăn phát triển kinh tế trong gia đình nên thường xuyên xảy ra cãi vã, xúc phạm nhau. Từ tháng 01/2022, chị X đã bỏ nhà đi sinh sống cùng với con gái ở nơi khác (nhưng không đăng ký tạm trú) và vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Bản thân anh S thì xác định không còn tình thương yêu giành cho chị X nữa, kiên quyết đề nghị xin ly hôn. Tuy chị X không đồng ý ly hôn với anh S nhưng lại thừa nhận vợ chồng có mâu thuẫn trầm trọng và chị X lại vắng mặt tại các phiên tòa không có lý do. Điều đó chứng tỏ chị X không có thiện chí thực sự hàn gắn quan hệ vợ chồng. Do đó có căn cứ xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa anh Lê Văn S và chị Nguyễn Thị X đã trở nên trầm trọng, không thể tiếp tục duy trì cuộc sống chung, mục đích hôn nhân không đạt được, vì vậy cần chấp nhận yêu cầu của anh Lê Văn S, xử cho anh Lê Văn S được ly hôn với chị Nguyễn Thị X là phù hợp với quy định của pháp luật.

**[3] Về con chung:** anh Lê Văn S và chị Nguyễn Thị X có hai con chung, con thứ nhất Lê Thị H sinh ngày 04/05/1999, con thứ hai Lê Thị Thu H sinh ngày 02/9/2002. Hiện hai con chung đã trên 18 tuổi nên không đề nghị giải quyết nên Tòa không xét.

**[4] Về tài sản và công nợ chung:** anh Lê Văn S và chị Nguyễn Thị X đều xác định có tài sản và sẽ tự thỏa thuận với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa không xem xét.

[5] Về án phí: anh Lê Văn S phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên đây:

### **QUYẾT ĐỊNH**

Áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147; khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227, các khoản 1, 3 Điều 228, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

1. Xử cho anh Lê Văn S được ly hôn với chị Nguyễn Thị X.

2. Về án phí: anh Lê Văn S phải nộp 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh S đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân huyện G theo biên lai số AA/2021/0004047, ngày 16/6/2022.

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

**TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

***Nơi nhận:***

- Toà án tỉnh N;
- VKS huyện G;
- Chi cục THADS G;
- UBND xã G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Vp.

**Nguyễn Hữu Quốc**